

ẢNH HƯỞNG KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH THÍ ĐIỂM CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG Ở LÂM ĐỒNG

SOCIAL, ECONOMIC AND ENVIRONMENTAL EFFECTS OF THE PILOT PROGRAM ON THE PAYMENT FOR FOREST ENVIRONMENTAL SERVICES IN LAM DONG PROVINCE

Trần Hữu Tuấn, Bùi Đức Tính, Trần Văn Giải Phóng

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

Email: tuantranhuu@yahoo.com

TÓM TẮT

Chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) là cách tiếp cận mới nhằm bảo tồn rừng đã được áp dụng rộng rãi ở các nước phát triển cũng như các nước đang phát triển. Ở Việt Nam, chính sách chi trả DVMTR được áp dụng thí điểm ở Lâm Đồng và Sơn La từ cuối năm 2008. Bài báo này nghiên cứu ảnh hưởng kinh tế, xã hội và môi trường của chương trình chi trả DVMTR áp dụng thí điểm ở Lâm Đồng qua 2 năm 2009-2010, từ đó đề xuất các kiến nghị góp phần nâng cao hiệu quả của chương trình. Kết quả nghiên cứu cho thấy chương trình đã góp phần làm tăng thu nhập hộ gia đình tham gia. Chương trình còn có những ảnh hưởng tích cực khác về mặt xã hội và môi trường như hạn chế tình trạng vi phạm lâm luật, giảm số vụ cháy rừng, người dân dành nhiều thời gian hơn cho việc chăm sóc bảo vệ rừng, nhận thức của hộ tham gia được nâng lên.

Từ khóa: Ảnh hưởng kinh tế, xã hội và môi trường; Chi trả dịch vụ môi trường rừng; Chương trình thí điểm; Quyết định 380; Tỉnh Lâm Đồng

ABSTRACT

Payment for forest environmental services (PFES) is an innovative approach for forest conservation that has been widely applied both in developed and developing countries. In Vietnam, the PFES policy has been piloted in Lam Dong and Son La provinces since 2008. This paper investigates into economic, social and environmental effects of the pilot PFES program applied in Lam Dong during 2009-2010 to propose suggestions for enhancing the program effects. The results show that the program has contributed to increasing income for the households involved. The program has also generated positive effects in terms of social and environmental aspects such as reducing the number of forest legal violations and forest fires, making local farmers spend more time on forest protection, and enhancing households' awareness in participation.

Key words: social, economic and environmental effects; payment for forest environmental services; pilot program; Degree 380; Lam Dong Province

1. Đặt vấn đề

Nằm ở hạ nguồn sông Mêkông, Việt Nam có tổng diện tích rừng là 12,9 triệu ha, độ che phủ đạt 38,2%. Rừng là nguồn tài nguyên quan trọng của đất nước trong việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường và chức năng bảo vệ lưu vực sông, cố định đất, cung cấp nguồn nước sạch và hạn chế bùn lắng cho các lòng hồ thủy điện. Tuy nhiên, suy giảm rừng đang diễn ra trên diện rộng và có nguy cơ đe dọa môi trường [1, 2, 3].

Để đối phó với tình trạng này, Việt Nam đã đi tiên phong trong việc bảo vệ rừng và áp dụng nguyên tắc người sử dụng trả tiền cho các DVMTR. Năm 2008, Quyết định 380/QĐ-TTg

về chính sách chi trả DVMTR được ban hành. Chính sách này được thí điểm thực hiện ở hai tỉnh Lâm Đồng và Sơn La. Mục tiêu của chính sách là tạo cơ sở xây dựng khung pháp lý về chính sách chi trả DVMTR áp dụng trên phạm vi cả nước theo hướng xác định rõ lợi ích, quyền hạn, nghĩa vụ của các đối tượng được chi trả và phải chi trả DVMTR. Thực hiện xã hội hóa nghề rừng, từng bước tạo lập cơ sở kinh tế bền vững cho sự nghiệp bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ môi trường và các dịch vụ sinh thái [4].

Ở tỉnh Lâm Đồng, theo Quyết định 380, ba đối tượng thực hiện chi trả là các nhà máy thủy điện (Đa Nhim và Đại Ninh), các nhà máy nước (Nhà máy Cấp nước sạch ở thành phố Hồ Chí

Mính - SAWACO và Nhà máy Cấp nước sạch Biên Hòa ở Đồng Nai), và các đơn vị kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Mức chi trả được xác định như sau: đối với thủy điện là 20đ/kwh, đối với nước là 40đ/m³ nước thương phẩm, và 2% doanh thu từ hoạt động bán vé của các doanh nghiệp du lịch.

Mục tiêu của bài báo này nhằm nghiên cứu ảnh hưởng kinh tế, xã hội và môi trường của chương trình thí điểm chi trả DVMTR (dưới đây gọi tắt là chương trình) áp dụng ở Lâm Đồng qua 2 năm 2009-2010, từ đó đề xuất kiến nghị góp phần nâng cao hơn nữa hiệu quả của chương trình, đặc biệt khi nó được áp dụng rộng rãi trên phạm vi toàn quốc.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu định tính và định lượng được sử dụng trong nghiên cứu này. Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng bằng cách thảo luận với các chuyên gia để thu thập các thông tin liên quan đến việc thực hiện chương trình. Nghiên cứu định lượng được vận dụng để phân tích số liệu điều tra hộ gia đình về ảnh hưởng kinh tế, xã hội và môi trường của chương trình.

Bảng 1. Phân bố mẫu điều tra giữa các địa phương thuộc vùng nghiên cứu

Địa phương	% số hộ tham gia	Số hộ dự kiến điều tra	Số hộ thực tế điều tra	% số hộ được điều tra
Thành phố Đà Lạt	12,7	32	37	17,0
Huyện Đơn Dương	19,1	48	48	22,0
Huyện Lạc Dương	35,8	90	69	39,4
Huyện Đức Trọng	32,3	81	64	31,7
Tổng	100,0	250	218	100,0

3. Kết quả nghiên cứu và khảo sát

3.1. Thông tin về hộ điều tra

Thông tin về hộ điều tra được thể hiện ở bảng 2. Có 71% hộ điều tra là người dân tộc thiểu số. Điều này thể hiện việc chọn mẫu điều tra mang

Nguồn số liệu thứ cấp được thu thập từ số liệu từ các Sở, ban ngành tỉnh và số liệu liên quan đến việc thực hiện chương trình tại Quỹ Bảo tồn và Phát triển rừng Lâm Đồng. Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua điều tra các hộ được tham gia vào chương trình.

Việc điều tra hộ được tiến hành bằng cách điều tra ngẫu nhiên những hộ tham gia chương trình. Theo số liệu từ Quỹ Bảo tồn và Phát triển rừng Lâm Đồng, đến cuối năm 2010, có 7.997 hộ tham gia chương trình ở tỉnh Lâm Đồng, trong đó có 6.328 hộ đồng bào dân tộc (chiếm 79,13%). Để đạt được tính đại diện của các hộ tham gia ở các địa phương khác nhau trong tỉnh, chúng tôi chọn số hộ điều tra mang tính đại diện cho các huyện/thị (xem bảng 1).

Mẫu điều tra dự kiến là 250, tuy nhiên vì độ khó của bảng hỏi và tỷ lệ không biết chữ cao của người trả lời nên chỉ có 218 bảng hỏi được hoàn thành. Bảng hỏi điều tra hộ được xây dựng, điều tra thử, chỉnh sửa và hoàn thiện trước khi điều tra chính thức. Cuộc điều tra chính thức được thực hiện trong tháng 8 và 9 năm 2011.

tính đại diện cho những hộ được tham gia chương trình. Vì hầu hết các hộ tham gia chương trình là những người nghèo và dân tộc thiểu số, nên tỷ lệ không biết chữ là khá cao (chiếm 23%) và trình độ học vấn thấp.

Bảng 2. Thông tin chung về hộ điều tra

Đặc điểm	Mô tả	Kết quả
Giới (%)	Phần trăm người được hỏi là nam giới	60,10
Phần trăm chủ hộ (%)	Phần trăm số người được hỏi là chủ hộ	68,80
Số thành viên trong hộ (người)	Số thành viên TB hộ	5,20
Số lao động (lao động)	Số lao động TB hộ	2,67
Dân tộc thiểu số (%)	Phần trăm là người dân tộc	71,10
Trình độ học vấn (%)	- Không biết chữ - Tiểu học - Phổ thông cơ sở - Trung học - Khác	23,00 29,00 31,00 9,50 7,50
Nghề nghiệp chính của chủ hộ (%)	- Nông nghiệp, trồng rừng và chăn nuôi - Bảo vệ rừng - Khác	94,50 3,21 2,29
Diện tích đất nông nghiệp (ha)	Diện tích đất nông nghiệp TB hộ	1,02
Tỷ lệ cây trồng chính (%)	- Cà phê - Rau - Ngô - Lúa - Khác (cây ăn quả, hoa các loại...)	64,32 16,90 9,39 6,10 3,29
Diện tích rừng nhận khoán (ha)	Diện tích rừng nhận khoán TB hộ - Thành phố Đà Lạt - Huyện Đơn Dương - Huyện Lạc Dương - Huyện Đức Trọng	29,15 28,19 28,91 35,78 22,74
Tổng số mẫu điều tra (hộ)	Tổng số hộ được điều tra	218

Các đặc điểm về sản xuất của nhóm hộ điều tra cũng được phản ánh ở bảng 2: nghề nghiệp chính của các chủ hộ phần lớn làm nông nghiệp, lâm nghiệp và chăn nuôi (chiếm gần 95%). Diện tích đất nông nghiệp TB mỗi hộ là 1,02 ha. Cây trồng chính của hộ điều tra là cà phê, rau các loại, ngô, lúa... Lâm Đồng có thế mạnh về trồng hoa và cây ăn quả, tuy nhiên các hộ tham gia chương trình thường ở các vùng hẻo lánh, nên tỷ lệ trồng hoa và cây ăn quả của các hộ là không đáng kể. Diện tích rừng mà các hộ nhận khoán để chăm sóc TB là 29,15 ha/hộ. Trong bốn huyện/thị thuộc chương trình thì huyện có diện

tích nhận khoán TB hộ cao nhất là Lạc Dương (35,78 ha/hộ) và thấp nhất là Đức Trọng (22,74 ha/hộ). Nhìn chung không có sự khác biệt đáng kể về diện tích rừng nhận khoán TB hộ giữa các địa phương.

3.2. Ảnh hưởng kinh tế, xã hội và môi trường của chương trình tới hộ điều tra

3.2.1. Ảnh hưởng kinh tế của chương trình tới hộ điều tra

Để đánh giá ảnh hưởng kinh tế của chương trình đến hộ điều tra, chúng tôi sử dụng một số chỉ tiêu sau: (i) Thu nhập của hộ điều tra, (ii)

Thu nhập của hộ từ chương trình, (iii) Thu nhập ròng của hộ từ chương trình, và (iv) Đóng góp trong thu nhập của hộ từ chương trình.

i) Thu nhập của hộ điều tra

Để thấy được ảnh hưởng của chương trình đến thu nhập của hộ điều tra, chúng tôi so sánh thu nhập của hộ ở hai thời điểm: trước và sau khi tham gia chương trình. 2008 là năm chuẩn bị

thực hiện thí điểm chương trình và 2010 là năm kết thúc giai đoạn thí điểm. Vì thế năm 2008 có thể xem là thời điểm trước khi tham gia chương trình và cuối năm 2010 là thời điểm sau khi tham gia chương trình. Kết quả về thu nhập hộ gia đình trước và sau khi tham gia chương trình được phản ánh ở bảng 3.

Bảng 3. Thu nhập TB hộ gia đình trước và sau khi tham gia chương trình (triệu đồng)

	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Thu nhập TB hộ năm 2008	1,0	180,0	24,04	26,56
Thu nhập TB hộ năm 2009	0,7	200,0	30,47	29,54
Thu nhập TB hộ năm 2010	5,0	220,0	42,73	37,91

Thu nhập TB hộ điều tra năm 2008 là 24,04 triệu đồng, năm 2009 là 30,47 triệu đồng và năm 2010 là 42,73 triệu đồng. Nếu so sánh hai thời điểm trước và sau khi tham gia chương trình (2010/2008), thu nhập của hộ điều tra tăng 78%. Điều này cho thấy ảnh hưởng lớn của chương trình đến thu nhập của các hộ tham gia. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng đây là sự gia tăng thu nhập của hộ tham gia nói chung, bao gồm gia tăng thu nhập từ tham gia chương trình và gia tăng thu nhập từ các hoạt động kinh tế khác. Sự gia tăng

này còn bao gồm cả gia tăng do tăng trưởng kinh tế hàng năm của địa phương mang lại. Để đi sâu xem xét sự gia tăng thu nhập từ việc tham gia chương trình chúng tôi nghiên cứu ở phần tiếp theo.

ii) Thu nhập của hộ từ chương trình

Thu nhập của hộ từ tham gia chương trình phụ thuộc vào diện tích mà hộ được nhận khoán và mức chi trả trên mỗi đơn vị diện tích (ha). Số liệu bảng 4 cho thấy thu nhập TB hộ từ tham gia chương trình năm 2010.

Bảng 4. Thu nhập trung bình của hộ từ chương trình trong năm 2010

	Nhỏ nhất	Lớn nhất	TB	Độ lệch chuẩn
Diện tích rừng được giao (ha)	15,00	71,00	29,15	9,94
Thu nhập TB hộ từ chương trình (trđ)	5,25	24,84	10,20	3,48

Số liệu cho thấy, năm 2010 TB mỗi hộ được giao khoán 29,15 ha, với mức chi trả TB là 350 ngàn đồng/ha, thì mỗi hộ TB nhận được 10,2 triệu đồng.

Cần lưu ý là thu nhập này mang tính tương đối cho một hộ ở vùng nghiên cứu tham gia chương trình năm 2010. Thu nhập của hộ không chỉ phụ thuộc vào diện tích rừng được giao khoán mà còn phụ thuộc vào mức chi trả theo lưu vực và theo từng năm khác nhau. Cụ thể

mức chi trả cho lưu vực Đa Nhim năm 2009 là 270 ngàn đồng/ha và năm 2010 là 350 ngàn đồng/ha; mức chi trả cho lưu vực Đại Ninh năm 2009 là 290 ngàn đồng/ha và năm 2010 là 400 ngàn đồng/ha; mức chi trả cho lưu vực Đồng Nai năm 2009 là 10 ngàn đồng/ha (2009) và năm 2010 là 50 ngàn đồng/ha [5].

iii) Thu nhập ròng của hộ từ chương trình

Để tính toán thu nhập ròng của hộ từ tham gia chương trình, cần ước tính chi phí mà hộ bỏ

ra cho việc tham gia chương trình, cụ thể ở đây là các chi trả cho việc chăm sóc bảo vệ rừng.

Các chi phí cho việc bảo vệ rừng bao gồm chi phí lao động, thiết bị và vật tư cho việc tuần tra bảo vệ rừng. Theo số liệu điều tra, mỗi hộ trung bình bỏ ra 6,28 ngày/tháng để bảo vệ rừng. Chi phí lao động trung bình ở Lâm Đồng năm 2010 khoảng 80 ngàn đồng/ngày công, như vậy chi phí lao động là 6,03 triệu đồng/năm. Về chi phí thiết bị, hộ nông dân phải trang bị rựa, ủng, áo mưa, đèn pin, thuốc chống sốt xuất huyết... khi đi tuần tra với chi phí trung bình 0,55 triệu đồng/năm. Chi phí vật tư chủ yếu là xăng dầu bởi người dân đi tuần tra chủ yếu bằng xe gắn máy, chi phí xăng xe khoảng 15 ngàn đồng/ngày. Nếu tính cho cả năm thì chi phí xăng xe là 1,08 triệu đồng. Như vậy, tổng chi phí cho việc chăm sóc bảo vệ rừng sẽ là 7,66 triệu đồng mỗi năm.

So sánh giữa chi phí và thu nhập từ việc tham gia chương trình có thể thấy rằng mỗi hộ có thể có thu nhập ròng là 2,54 triệu đồng (nếu đã trừ đi chi phí công lao động) hoặc 8,57 triệu đồng (nếu không tính chi phí công lao động).

iv) Đóng góp trong thu nhập của hộ từ chương trình

Để xem xét đóng góp trong thu nhập hộ từ các nguồn và hoạt động khác nhau, chúng tôi phân loại thu nhập hộ thành 3 nhóm thu nhập gồm: thu nhập từ sản xuất nông nghiệp, thu nhập từ bảo vệ rừng (từ chương trình), và thu nhập từ các hoạt động khác (như nhân viên văn phòng, người làm công ăn lương, kinh doanh và buôn bán nhỏ...), xem bảng 5.

Bảng 5. Phần trăm thu nhập hộ từ các nguồn khác nhau qua 3 năm

Các nguồn thu nhập (%)	2008	2009	2010
Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp	52,27	48,27	51,48
Thu nhập từ bảo vệ rừng (từ chương trình)	4,11	30,25	31,84
Thu nhập từ các hoạt động khác	38,62	21,48	16,68

Kết quả bảng 5 cho thấy đóng góp trong thu nhập từ trước khi có chương trình (năm 2008) chỉ chiếm 4%, tăng lên 30% năm 2009, và đạt 32% trong năm 2010. Điều này cho thấy một sự gia tăng đáng kể trong thu nhập của hộ từ việc tham gia chương trình. Điều cần lưu ý là chương trình này được bắt đầu ở Lâm Đồng từ năm 2009 nhưng trước đó đã có một số chương trình quốc gia và tỉnh về bảo tồn và trồng rừng đã được thực hiện ở địa phương như Chương trình 661, Chương trình 304, Chương trình FLITCH... Vì thế, năm 2008 các hộ điều tra đã có thu nhập từ việc bảo vệ rừng.

3.2.2. Ảnh hưởng xã hội và môi trường của chương trình

Chi trả DVMTR đã chứng tỏ hiệu quả trong việc bảo vệ lưu vực sông, bể chứa các bon, bảo tồn đa dạng sinh học, vẻ đẹp cảnh quan, và các

dịch vụ khác [6]. Tuy nhiên, những hiệu quả môi trường này không dễ nhận thấy trong thời gian ngắn và vì thế không thể đo lường các chỉ báo liên quan đến dịch vụ môi trường như độ che phủ rừng, tính đa dạng sinh học, khả năng bảo vệ lưu vực sông... Trong nghiên cứu này, vì thế chúng tôi sử dụng một số chỉ báo xấp xỉ để đánh giá ảnh hưởng môi trường của chương trình.

Trong điều tra hộ, ảnh hưởng xã hội và môi trường sau 2 năm thực hiện được đánh giá bằng cách sử dụng một số chỉ báo định lượng gồm: số lần phát hiện người khác vào rừng phi pháp; số lần chứng kiến cháy rừng; số thành viên gia đình tham gia chăm sóc bảo vệ rừng; và tổng thời gian dành cho việc bảo vệ rừng (bảng 6).

Bảng 6. Đánh giá của hộ tham gia về ảnh hưởng xã hội và môi trường của chương trình

Các chỉ số	2008	2010
Số lần phát hiện người khác vào rừng phi pháp (lần/năm)	4,78	1,67
Số lần chứng kiến cháy rừng (lần/năm)	2,12	0,54
Số thành viên gia đình tham gia bảo vệ rừng (người/hộ)	0,90	1,39
Số ngày dành cho việc bảo vệ rừng (ngày/tháng)	3,45	6,28

Kết quả cho thấy số lần mà người trả lời thấy người khác vào rừng phi pháp giảm từ 4,78 xuống còn 1,67 lần/năm và số lần chứng kiến cháy rừng cũng giảm từ 2,12 xuống còn 0,54 lần/năm. Trong khi đó, nhiều thành viên gia đình hơn được huy động tham gia vào việc bảo vệ rừng (từ 0,9 lên 1,39 người/hộ); và số ngày dành cho việc bảo vệ rừng cũng tăng lên (từ 3,45 đến 6,28 ngày/tháng). Đặc biệt theo số liệu của Sở Lâm nghiệp Lâm Đồng (2011), số vụ vi phạm lâm luật trên địa bàn tỉnh đã giảm hơn 100 vụ (từ 2.339 vụ năm 2008 xuống còn 2.203 vụ năm 2010). Điều đó chứng tỏ rừng ở Lâm Đồng đang được quản lý tốt hơn góp phần làm cho chất lượng rừng ngày một tăng lên.

4. Kết luận và Kiến nghị

4.1. Kết luận

Sau hai năm thực hiện chương trình đã đạt những thành công nhất định: có 7.997 hộ nhận chăm sóc bảo vệ, trong đó 6.328 hộ đồng bào dân tộc. Chương trình đã nhận được thái độ tích cực từ những người sử dụng DVMTR như các nhà máy thủy điện, nhà máy nước và các đơn vị kinh doanh du lịch. Tổng doanh số thu được trong giai đoạn thí điểm là 98,6 tỷ đồng. Kết quả điều tra hộ cho thấy, chương trình đã góp phần làm tăng thu nhập hộ tham gia đặc biệt là những hộ nghèo và đồng bào dân tộc. Trung bình mỗi hộ tham gia có mức thu nhập 10,2 triệu đồng trong năm 2010. Điều này chứng tỏ ảnh hưởng tích cực của chương trình đến thu nhập của hộ tham gia. Chương trình còn có những ảnh hưởng tích cực khác về mặt xã hội và môi trường như hạn chế tình trạng khai thác gỗ trái phép và cháy rừng, người dân dành nhiều thời gian hơn cho

việc chăm sóc bảo vệ rừng, và nhận thức của hộ được nâng lên.

Một số hạn chế của nghiên cứu: Thứ nhất, để đánh giá một cách đầy đủ ảnh hưởng kinh tế, xã hội và môi trường của chương trình chúng ta cần tiến hành điều tra và so sánh giữa hai nhóm hộ: nhóm hộ tham gia (nhóm thử nghiệm) và nhóm hộ không tham gia (nhóm đối chứng). Tuy nhiên do hạn chế về nguồn lực, nghiên cứu chỉ mới tập trung điều tra các hộ tham gia chương trình, đây là một trong những hạn chế của nghiên cứu này. Thứ hai, do hạn chế về số trang của một bài báo mà nghiên cứu chưa đi sâu phân tích và so sánh ảnh hưởng kinh tế, xã hội và môi trường ở các địa phương khác nhau trong vùng nghiên cứu. Với bộ số liệu thu thập được, có thể cho phép chúng tôi đi sâu phân tích và so sánh ảnh hưởng của chương trình ở nhiều góc độ khác nhau: như so sánh mức độ ảnh hưởng giữa nhóm hộ người dân tộc và người kinh, ảnh hưởng giữa các nhóm hộ thuộc các huyện/thị khác nhau, hay ảnh hưởng giữa các nhóm hộ thuộc các lưu vực khác nhau.

4.2. Kiến nghị

Nhằm góp phần nâng cao hơn nữa ảnh hưởng kinh tế, xã hội và môi trường của chương trình, dựa trên kết quả nghiên cứu chúng tôi đưa ra một số kiến nghị sau:

- Thu nhập từ chương trình chỉ chiếm 32% trong tổng thu nhập của hộ tham gia chương trình. Vì thế cần tạo điều kiện và thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đa dạng hóa ngành nghề và thu nhập góp phần làm giảm sức ép đến việc sử dụng tài nguyên rừng.

- Vì đối tượng chủ yếu tham gia chương trình là đồng bào dân tộc và các hộ nghèo có trình độ văn hóa thấp. Cần tăng cường hỗ trợ, nâng cao năng lực của hộ thông qua hoạt động tập huấn kỹ thuật lâm sinh, làm giàu rừng, công tác phòng cháy chữa cháy. Điều này góp phần giúp các hộ tham gia chương trình quản lý rừng bền vững về kinh tế và môi trường.

- Để có đánh giá đầy đủ hơn về ảnh hưởng kinh tế, xã hội và môi trường của chương trình, cần thực hiện các nghiên cứu tiếp theo để đánh giá và so sánh mức độ ảnh hưởng của chương trình ở các địa phương, các lưu vực khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chaudhury Moushumi (2009), Assessing the protection of forest based environmental services in the greater Mekong sub-region, FAO, 2009.
- [2] FAO (2007), State of the World's Forest 2007, Electronic Publishing Policy and Support Branch Communication Division by Food and Agriculture Organization.
- [3] Chiến lược phát triển lâm nghiệp (2007), Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020, Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg, ban hành 5/2/2007.
- [4] QĐ 380 (2008), Quyết định số 380/QĐ-TTg về Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, Hà Nội, ngày 10/4/2008.
- [5] Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Lâm Đồng (2011), Việc thành lập và vận hành Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng, Lâm Đồng, tháng 9/2011.
- [6] Mayrand and Paquin, (2004), Payments for Environmental Services: A Survey and Assessment of Current Schemes, Unisfera Center International Center.

(BBT nhận bài: 02/05/2012, phản biện xong: 20/06/2012)